

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/DS-PT

Ngày: 23/6/2020

V/v “*tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Lương Quang
Bà Nguyễn Minh Thu

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Chánh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện P kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thanh S, sinh năm 1964; Địa chỉ: 27 đường Đ, Phường 1, thành phố T, Phú Yên. Có đơn yêu cầu vắng mặt đề ngày 05/6/2020.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn PS, xã HĐ, huyện P, Phú Yên. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn T, sinh năm 1982; HKTT: Thôn C, xã HX, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Chỗ ở hiện nay: Thôn P 1, xã HX, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông Trần Văn H.

Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên: Quyết định kháng nghị số: 397/KN-VKS-DS ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/4/2013 và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S trình bày: Ngày 07/8/2007, ông Trần Văn H mua xe còn nợ tiền bà là 6.000.000 đồng tiền gốc hẹn đến ngày 17/8/2007 trả đủ, lãi quá hạn là 2% một tháng. Từ đó đến ngày 09/02/2012, ông H gặp bà và hai bên tính toán lại số tiền nợ cả lãi và gốc là 8.000.000 đồng trên giấy xác nhận nợ ngày 09/02/2012, hẹn đến ngày 09/3/2012 ông H phải trả đủ. Đến nay, ông H vẫn không trả nợ cho bà nên bà yêu cầu ông Trần Văn H phải trả nợ cho bà số tiền gốc là 8.000.000đ và số tiền lãi phát sinh từ ngày 09/3/2012 đến nay, lãi suất theo quy định của pháp luật tức 1,125%/tháng.

Bị đơn ông Trần Văn H trình bày: Trước đây, đúng là ông có mua 01 chiếc xe Suvina tại DNTN Thanh S vào ngày 07/8/2007, số khung 230958, số máy 230958, trả góp với giá 9.600.000 đồng đã bao gồm lãi, ông trả trước 3.600.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 6.000.000 đồng. Đến ngày 09/02/2012, ông có đến làm việc với bà S và chốt số tiền lãi và nợ gốc là 8.000.000đ theo đúng như Giấy cam kết nhận nợ mua xe máy trả góp mà bà Hồ Thị Thanh S cung cấp.

Trước đây ông không thừa nhận và yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết nhưng nay ông thừa nhận việc còn nợ bà S 8.000.000đ và ông xác định chữ ký và chữ viết trên Giấy cam kết nhận nợ mua xe máy trả góp đúng là chữ ký, chữ viết của ông. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông xin trả nợ theo số tiền 3.713.000đ tại thời điểm ngày 17/12/2007 (lần trả nợ cuối của ông) và tính lãi suất theo quy định pháp luật từ thời điểm này đến nay.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định: Căn cứ Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, buộc ông Trần Văn H phải trả cho nguyên đơn bà S số tiền nợ gốc 8.000.000đ và tiền lãi từ 09/3/2012 đến ngày 09/3/2017 là 5.400.000đ. Tổng cộng ông H phải trả cho bà S 13.400.000đ (mười ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí giám định, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 23/3/2017, bị đơn Trần Văn H kháng cáo một phần bản án về phần lãi suất.

Tại Quyết định kháng nghị số 397/KN-VKS-DS ngày 23/3/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện P kháng nghị sửa án sơ thẩm về phần lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt.

- Tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/12/2018 và ngày 04/6/2020, bị đơn ông Trần Văn H đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày bổ sung kháng cáo: thời điểm mua xe còn nợ 6.000.000đ, đã trả được 1.500.000đ (phiếu thu ngày 18/9/2007), 1.000.000đ (phiếu thu ngày 17/12/2007), 748.000đ (phiếu thu ngày 19/7/2008), 500.000đ (phiếu thu ngày 17/12/2009), chấp nhận nợ gốc còn lại và tiền lãi theo

quy định của pháp luật, đồng thời yêu cầu bà S hoàn tất thủ tục sang tên xe sau khi ông trả hết nợ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 11/3/2019: Trong thời gian hợp đồng lao động với doanh nghiệp tư nhân Thanh S thì doanh nghiệp có ủy quyền cho tôi đứng tên cho những chiếc xe máy trả góp tại doanh nghiệp; sau khi khách hàng trả hết nợ thì doanh nghiệp làm thủ tục sang tên cho khách hàng quyền sở hữu; đối với những xe chưa trả góp xong thì giấy tờ bà S giữ. Xe máy biển số 78N2-6919 không phải là tài sản của tôi và tôi không quản lý xe cũng như giấy tờ của chiếc xe này; nếu có tranh chấp về chiếc xe này tôi xin Tòa án cho tôi được xét xử vắng mặt và nếu có yêu cầu thì tôi sẽ thực hiện nghĩa vụ sang tên cho người mua đầy đủ theo pháp luật.

-Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về tiền gốc còn lại và yêu cầu sang tên xe, về lãi suất đề nghị chấp nhận Quyết định kháng nghị số 397/KN-VKS-DS ngày 23/3/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P tính lãi theo khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 = 0,833%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày rõ ý kiến của mình. Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/6/2020, ông Trần Văn H đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày rõ nội dung kháng cáo. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn về tiền nợ mua xe: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H phải trả nợ số tiền gốc 8.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/3/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 1,125%/tháng theo giấy cam kết nhận nợ mua xe máy trả góp gày 09/02/2012. Bị đơn ông Trần Văn H ban đầu cho rằng chữ viết và chữ ký trên giấy cam kết nhận nợ này không phải là của ông, theo Kết luận giám định số 110/GĐ-PC54 ngày 31/7/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận đúng là chữ ký chữ viết của ông Trần Văn H nhưng vẫn không chấp nhận trả nợ gốc theo Giấy nhận nợ ngày 09/02/2012 vì ban đầu mua xe ông chỉ nợ 6.000.000đ, ông đã trả được một khoản tiền tính đến ngày 17/12/2007 ông chỉ còn nợ gốc 3.713.000đ, do ngày 09/02/2012, khi ông gặp bà S để chốt nợ bà S cộng lãi vào tới 8.000.000đ. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/12/2018 và ngày 04/6/2020, bị đơn Trần Văn H

bổ sung kháng cáo: thời điểm mua xe còn nợ 6.000.000đ, đã trả được 1.500.000đ (phiếu thu ngày 18/9/2007), 1.000.000đ (phiếu thu ngày 17/12/2007), 748.000đ (phiếu thu ngày 19/7/2008), 500.000đ (phiếu thu ngày 17/12/2009), chấp nhận nợ gốc còn lại và tiền lãi theo quy định của pháp luật, đồng thời yêu cầu bà S hoàn tất thủ tục sang tên xe sau khi ông trả hết nợ.

[3] *Hội đồng xét xử xét thấy:*

[3.1] Theo Hợp đồng mua bán xe máy (bản gốc tại BL92) ký ngày 07/8/2007 thể hiện ông Trần Văn H mua của bà Hồ Thị Thanh S 01 xe hiệu Suvina số khung và số máy 230958 còn nợ lại 6.000.000đ, tại Điều IV của Hợp đồng thể hiện “thời hạn chậm không quá 10 ngày kể từ ngày nhận xe nhưng chưa thanh toán đủ tiền mua bán xe thì phải chịu thêm khoản lãi suất 2% đối với khoản tiền còn lại chưa thanh toán”. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H chưa trả đủ tiền cho bà S nên phải chịu lãi suất là đúng quy định pháp luật. Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 28/3/2014 (BL109), bà S đã trình bày: “ngày 07/8/2007, ông H mua xe còn nợ 6.000.000đ, hẹn 10 ngày sau trả nợ quá hạn lãi 2%/tháng, như vậy ông H nợ ngày 07/8/2007, hạn trả 17/8/2007, phát sinh lãi từ ngày 17/8/2007 đến ngày trả nợ lần thứ nhất ngày 18/9/2007 trả được 1.500.000đ tính lãi 31 ngày $\times 6.000.000đ \times 2\% =$ lãi 124.000đ + gốc 6.000.000đ – 1.500.000đ = 4.624.000đ. Từ ngày 18/9/2007 đến ngày 17/12/2007 gốc 4.624.000đ $\times 2\% \times 29$ ngày = lãi 89.000đ, trả 1.000.000đ nên còn gốc 3.713.000đ. Từ ngày 17/12/2007 đến ngày 09/7/2008 nợ gốc 3.713.000đ $\times 2\% \times 218$ ngày = lãi 540.000đ = 4.253.000đ. Từ ngày 09/7/2008 đến ngày 04/6/2012, giữa bà S và ông H chốt nợ gốc 8.000.000đ vì bà S không chấp nhận phiếu thu ngày 17/12/2009 ông H trả 500.000đ”. Bà S khởi kiện đối với Giấy cam kết nhận nợ mua xe máy trả góp ký ngày 09/02/2012, đến ngày 04/6/2012, giữa hai bên lại ký 01 Giấy xác nhận nợ (BL89) chốt nợ gốc 8.000.000đ. Hợp đồng mua bán xe các bên ký ngày 07/8/2007 nên thuộc trường hợp áp dụng các quy định tại Điều 428, 431, 432, 438, 439, 461, 305 Bộ luật dân sự 2005, bà S và ông H thỏa thuận lãi chậm trả 2%/tháng là vượt quá quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 là 9%/năm, cấp sơ thẩm chấp nhận tính lãi = $150\% \times 9\% = 13,5\%/năm = 1,125\%/tháng$ là có căn cứ nhưng buộc bị đơn trả gốc 8.000.000đ theo Giấy nhận nợ ngày 09/02/2012 (BL88) là chưa đảm bảo quyền lợi của bị đơn vì giấy nhận nợ này được các bên chốt nợ gốc còn lại cộng tiền lãi theo phương thức lãi nhập gốc = nợ gốc là thỏa thuận trái pháp luật, không được pháp luật công nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, xác định lại tiền gốc còn lại sau khi trừ các khoản bị đơn đã trả theo lãi suất 1,125%/tháng từ ngày chậm trả 17/8/2007 đến ngày 09/02/2012 như sau:

- Ngày 07/8/2007: Nợ gốc 6.000.000đ, hẹn 10 ngày sau trả tức đến ngày 17/8/2007 phải trả tiền nhưng không trả nên tính lãi chậm trả = 1,125%/tháng từ ngày 17/8/2007 đến ngày 18/9/2007 (BL87), ông H trả được 1.500.000đ (bà S

đã chấp nhận phiếu thu này): tiền lãi = $6.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 31 \text{ ngày} = 69.750đ$, nên còn nợ lại tiền gốc là $6.069.750đ - 1.500.000đ = 4.569.750đ$.

- Từ ngày 19/9/2007 đến ngày 17/12/2007 (BL32), ông H trả được 1.000.000đ (bà S đã chấp nhận phiếu thu này): tiền lãi = $4.569.750đ \times 1,125\%/tháng \times 88 \text{ ngày} = 150.800đ$, nên còn nợ lại tiền gốc là $4.720.550 - 1.000.000đ = 3.720.550đ$.

- Từ ngày 18/12/2007 đến ngày 09/7/2008 (BL31), ông H trả được 748.000đ (bà S đã chấp nhận phiếu thu này): tiền lãi = $3.720.550đ \times 1,125\%/tháng \times 200 \text{ ngày} = 279.041đ$, nên còn nợ lại tiền gốc là $3.990.591 - 748.000đ = 3.251.591đ$.

- Từ ngày 09/7/2008 đến ngày 17/12/2009 (BL30), ông H trả được 500.000đ, bà S không chấp nhận phiếu thu này vì cho rằng không có chữ ký của mình, tuy nhiên, phiếu thu này đã đóng dấu DNTN Thanh S nên Hội đồng xét xử chấp nhận: tiền lãi = $3.251.591đ \times 1,125\%/tháng \times 518 \text{ ngày} = 631.622đ$ nên vẫn còn nợ lại tiền gốc là 3.251.591đ, nợ lãi là 131.622đ.

- Từ ngày 18/12/2009 đến ngày 09/02/2012, ông H không trả được nợ, tiền lãi = $3.251.591đ \times 1,125\%/tháng \times 772 \text{ ngày} = 880.368đ$ nhưng bà S đã chốt cho ông H còn nợ gốc 8.000.000đ là trái pháp luật, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận ông H còn nợ gốc 3.251.591đ, lãi còn nợ từ ngày 09/7/2008 đến 09/02/2012 là 1.011.990đ.

- Từ ngày 10/02/2012 đến ngày xét xử phúc thẩm 23/6/2020, ông H không trả nợ cho bà S, tiền lãi = $3.251.591đ \times 1,125\%/tháng \times 08 \text{ năm } 04 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 3.673.891đ$.

Như vậy tổng cộng ông H còn nợ bà S tiền gốc 3.251.591đ, nợ lãi từ ngày 09/02/2012 đến ngày xét xử phúc thẩm 23/6/2020 là 4.6853.881đ. Tổng cộng ông H phải trả cho bà S số tiền làm tròn là 7.937.000đ (Bảy triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” về nghĩa vụ thi hành án của ông H sau thời điểm xét xử sơ thẩm. Cho nên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (24/6/2020) cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[3.2] Đối với yêu cầu ông H về việc buộc bà Hồ Thị Thanh S và ông Lê Văn T phải có trách nhiệm sang tên sở hữu xe mô tô đã mua cho ông sau khi ông trả hết nợ: Tại cấp sơ thẩm, do ông H không cung cấp giấy tờ xe nhưng lại thừa nhận sau khi mua xe của bà S còn nợ tiền, không yêu cầu thủ tục sang tên xe, tại cấp phúc thẩm mới phát sinh yêu cầu này; xét thấy tại Phiếu trả lời xác

minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ do Công an huyện Đ cung cấp ngày 07/3/2019 thì xe mô tô ông H mua có biển số 78N2-6919 đứng tên ông Lê Văn T, tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/3/2019, ông T trình bày ông đứng tên xe giùm DNTN Thanh S, giấy tờ xe gốc do bà S giữ, khi khách trả xong nợ thì doanh nghiệp ký giấy sang tên cho khách nên cần thiết buộc bà Hồ Thị Thanh S cùng ông Lê Văn T có trách nhiệm hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu xe mô tô biển số 78N2-6919 cho ông H sau khi ông H trả hết nợ, tiền thuế trước bạ do ông H nộp theo Điều IV Hợp đồng mua bán xe máy ký ngày 07/8/2007.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P sửa án sơ thẩm về tiền nợ gốc và tiền lãi, nghĩa vụ sang tên sở hữu xe.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về lệ phí giám định: Bị đơn phải chịu lệ phí giám định theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, sửa án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 428, 431, 432, 438, 439, 461, 305 Bộ luật dân sự 2005, Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về thu, miễn, giảm, nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, buộc ông Trần Văn H phải trả cho nguyên đơn bà S số tiền nợ gốc 3.251.591đ và tiền lãi từ 09/02/2012 đến ngày xét xử phúc thẩm 23/6/2020 là 3.206.813đ. Tổng cộng ông H phải trả cho bà S 7.937.000đ (Bảy triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (24/6/2020) cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bà Hồ Thị Thanh S và ông Lê Văn T phải hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu xe mô tô 78N2-6919 cho ông Trần Văn H sau khi ông H trả hết nợ và có yêu cầu chuyển quyền sở hữu; tiền thuế trước bạ do ông H nộp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Văn H phải chịu 396.000đ (*Ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng

án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 006025 ngày 12/4/2017 của Chi cục thi hành án huyện P, tỉnh Phú Yên.

Về lệ phí giám định: Ông Trần Văn H phải chịu lệ phí là 1.020.000đ (*Một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*), ông H đã nộp đủ.

Hoàn lại cho bà Hồ Thị Thanh S tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 009777 ngày 05/6/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- .TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- .VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- .TAND huyện P (2);
- .CCTHADS huyện P;
- .P.GĐKT;
- .VP-TNV;
- .Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà